



Vocabulary List 单字表

Story Title in the Dim Sum Warriors App:

“The World’s Biggest Backpack!” 《全世界最大的背包！》

				Do I know this word? 我认识这个词吗?		
				Yes 懂	Maybe 大概懂	No 不懂
1	late	迟到	chí dào			
2	hike	健行	jiàn háng			
3	backpack	背包	bèi bāo			
4	huge	好大	hǎo dà			
5	enormous	超大	chāo dà			
6	gigantic	巨大	jù dà			
7	exaggerate	夸张	kuā zhāng			
8	water bottle	水瓶	shuǐ píng			
9	lunchbox	餐盒	cān hé			
10	tissue paper	纸巾	zhǐ jīn			
11	useful	有用	yǒu yòng			
12	umbrella	雨伞	yǔ sǎn			
13	raincoat	雨衣	yǔ yī			
14	hand-crank	手摇	shǒu yáo			
15	radio	收音机	shōu yīn jī			
16	Swiss Army knife	瑞士刀	ruì shì dāo			
17	first aid kit	急救箱	jí jiù xiāng			
18	tent	帐篷	zhàng péng			
19	inflatable raft	充气艇	chōng qì tǐng			
20	lost/ lose your way	迷路	mí lù			
21	pirate	海盜	hǎi dào			
22	kidnap	绑架	bǎng jià			
23	escape	逃走	táo zǒu			
24	climb	爬	pá			
25	boring	无聊	wú liáo			
26	explode	爆炸	bào zhà			
27	share	共享	gòng xiǎng			
28	yawn	呵欠	hē qiàn			